Chi tiết mã HS 8708.70.18

Mã HS	8708.70.18
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Ốp đầu trục bánh xe: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04: / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 13:47:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087018/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17491
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17491
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17491
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, MM, MY, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	13,3	13,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/3,6; M: 0/5,4	0/3,6; M: 0/5,4	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16805
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16734
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16734
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16734
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16734
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16734
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16734
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16790
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16790
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16790

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16790
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16790
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16790
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	VJ!E16791
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	VJ!F16791
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	VJ!G16791
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	VJ!H16791
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	VJ!I16791
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	VJ!J16791
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16792
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16751
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16748
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16748
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16748
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16748
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16748
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16748
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16790
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16790
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16790
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16790
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16790
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16790
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16856
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16856
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16856
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16856
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16856
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16832
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16832
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16832
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16832
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16832
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16832
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16827
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16827
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16827
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16827
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16827
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16827
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16847
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16847
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16847
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16847
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16847
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16847
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16846
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16846
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16846
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16846
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16846
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16884
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16884
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16884
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16884
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16884
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16884
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16884
RCEP A	2022	2022	18,7	RCEPT-A!D16817
RCEP A	2023	2023	17,3	RCEPT-A!E16817
RCEP A	2024	2024	16	RCEPT-A!F16817
RCEP A	2025	2025	14,7	RCEPT-A!G16817
RCEP A	2026	2026	13,3	RCEPT-A!H16817
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I16817
RCEP B	2022	2022	18,7	B!D16817
RCEP B	2023	2023	17,3	B!E16817
RCEP B	2024	2024	16	B!F16817
RCEP B	2025	2025	14,7	B!G16817
RCEP B	2026	2026	13,3	B!H16817
RCEP B	2027	2027	12	B!I16817
RCEP C	2022	2022	20	C!D16815
RCEP C	2023	2023	20	C!E16815
RCEP C	2024	2024	20	C!F16815
RCEP C	2025	2025	20	C!G16815
RCEP C	2026	2026	20	C!H16815
RCEP C	2027	2027	20	C!I16815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D16814
RCEP D	2023	2023	20	D!E16814
RCEP D	2024	2024	20	D!F16814
RCEP D	2025	2025	20	D!G16814
RCEP D	2026	2026	20	D!H16814
RCEP D	2027	2027	20	D!I16814
RCEP E	2022	2022	20	E!D16818
RCEP E	2023	2023	20	E!E16818
RCEP E	2024	2024	20	E!F16818
RCEP E	2025	2025	20	E!G16818
RCEP E	2026	2026	20	E!H16818
RCEP E	2027	2027	20	E!I16818
RCEP F	2022	2022	18,7	F!D16817
RCEP F	2023	2023	17,3	F!E16817
RCEP F	2024	2024	16	F!F16817
RCEP F	2025	2025	14,7	F!G16817
RCEP F	2026	2026	13,3	F!H16817
RCEP F	2027	2027	12	F!I16817
VIFTA	2024	2024	18	VI!F15768
VIFTA	2025	2025	16	VI!G15768
VIFTA	2026	2026	14	VI!H15768
VIFTA	2027	2027	12	VI!I15768

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.18 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.22 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.18 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.73 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.18. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.70.18 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17491), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.